

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẠI LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẠI LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI LOC REAL ESTATE CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DAI LOC REAL ESTATE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109963506

**3. Ngày thành lập:** 13/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 71 ngõ 355, Tổ dân phố Xuân Lộc 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983440081

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                     | 4330     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật Nhà nước cấm) | 4620     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                               | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)                                        | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                 | 4652     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                          | 4662     |
| 10. | Trồng cây hàng năm khác                                                                            | 0119     |
| 11. | Khai thác quặng sắt                                                                                | 0710     |
| 12. | Đào tạo sơ cấp                                                                                     | 8531     |
| 13. | Đào tạo trung cấp                                                                                  | 8532     |
| 14. | Đào tạo cao đẳng                                                                                   | 8533     |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                            | 8560     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                         | 9512     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản.                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Lập dự án đầu tư xây dựng<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Thi công xây dựng công trình;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>Kiểm định xây dựng; | 7110 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 21. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0730 |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810 |
| 23. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1311 |
| 24. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1312 |
| 25. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1391 |
| 26. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1393 |
| 27. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1394 |
| 28. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1399 |
| 29. | In ấn<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 30. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 31. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2013 |
| 32. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023 |
| 33. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2030 |
| 34. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 NĐ 10/2021/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932 |

|     |                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9<br>NĐ10/2021/NĐ-CP) | 4933        |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                        | 5510        |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                | 7730        |
| 40. | Đại lý du lịch                                                                                                   | 7911        |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                                                            | 7912        |
| 42. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                           | 7990        |
| 43. | Tái chế phế liệu                                                                                                 | 3830        |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                | 4101(Chính) |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                          | 4102        |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                         | 4221        |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                              | 4222        |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                               | 4223        |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                | 4229        |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                       | 4299        |
| 51. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                            | 4311        |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                 | 4312        |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                            | 4321        |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4741        |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                               | 4751        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM VĂN<br>TRÌNH  | Số nhà 71 ngõ<br>355, Tổ dân phố<br>Xuân Lộc 3,<br>Phường Xuân<br>Đỉnh, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 225.000       | 2.250.000.000            | 25,000       | 0150840000<br>06                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Tổng số                            | 225.000       | 2.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>MỪNG | Số nhà 71 ngõ<br>355, Tổ dân phố<br>Xuân Lộc 3, ,<br>Phường Xuân<br>Đỉnh, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 225.000       | 2.250.000.000            | 25,000       | 0361570000<br>08                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 | Tổng số                            | 225.000       | 2.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                          |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM NGỌC TRÃI | Số nhà 71 ngõ 355, Tổ dân phố Xuân lộc 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 450.000 | 4.500.000.000 | 50,000 | 036054006946 |
|   |                |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                          | Tổng số                   | 450.000 | 4.500.000.000 | 50,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC TRÃI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1954

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036054006946

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 71 ngõ 355, Tổ dân phố Xuân lộc 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 71 ngõ 355, Tổ dân phố Xuân lộc 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội